

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PSE

CTCP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ (HNX)

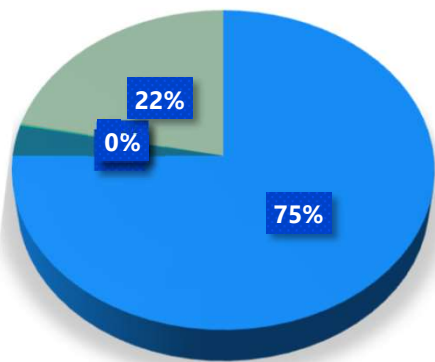
Ngành: Hóa chất

Giá	10,000 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.0%	-5.8%	6.8%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	8,207 - 13,381
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	125
Số lượng CPLH (CP)	12,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,570
Sở hữu nước ngoài	0.30%
Beta	0.46

- Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP
- Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Hoa Anh Đào
- Trịnh Văn Chương (Đại diện công bố thông tin)
- Phạm Hoài Hương (Trưởng ban kiểm soát)
- Khác

Cơ cấu cổ đông



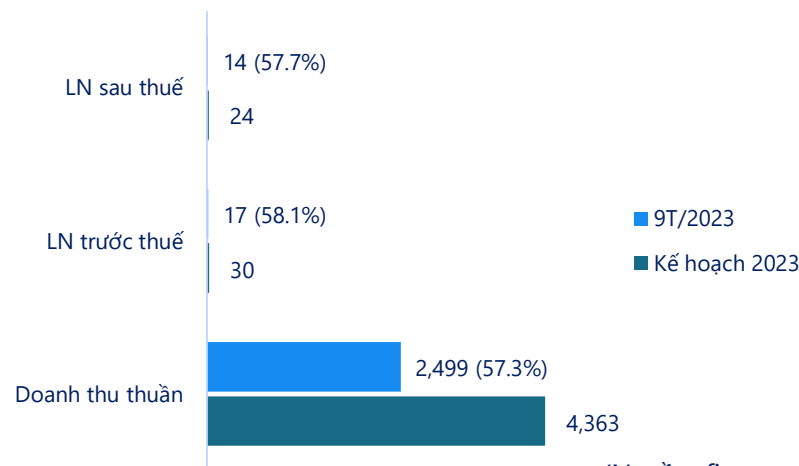
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

931.7

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 12.1 | +1.3%
Cùng kỳ: ↘ 107.2 | -10.3%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

2,498.6

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 668.4 | -21.1%

LN thuần

Q3 2023

1.4

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 5.1 | -78.7%
Cùng kỳ: ↘ 0.9 | -39.0%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

11.9

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 24.8 | -67.7%

LNTT

Q3 2023

7.0

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 5.1 | -78.7%
Cùng kỳ: ↗ 2.2 | +45.9%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

17.5

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 22.1 | -55.8%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PSE

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	931.7	1,038.9	-10.3%	2,498.6	3,167.1	-21.1%
Giá vốn hàng bán	915.8	1,022.2	-10.4%	2,440.9	3,088.9	-21.0%
Lợi nhuận gộp	15.9	16.6	-4.3%	57.7	78.2	-26.2%
Doanh thu HĐTC	0.0	0.2	-91.1%	0.1	0.4	-72.5%
Chi phí tài chính	0.4	-	-	0.4	0.5	-16.0%
Chi phí lãi vay	0.4	-	-	0.4	0.5	-16.0%
Chi phí bán hàng	8.8	9.8	-10.4%	28.4	26.4	7.4%
Chi phí QLDN	5.4	4.8	11.1%	17.1	15.0	14.6%
LN thuần từ HĐKD	1.4	2.3	-39.0%	11.9	36.7	-67.7%
LN khác	5.6	2.5	122.8%	5.6	2.8	97.0%
LN trước thuế	7.0	4.8	45.9%	17.5	39.5	-55.8%
Thuế TNDN	1.4	1.8	-20.9%	3.6	8.8	-59.3%
Lợi nhuận sau thuế	5.6	3.0	85.1%	13.9	30.7	-54.8%
LNST của CĐ công ty mẹ	4.2	2.3	85.1%	12.5	30.0	-58.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	51.7	18.9	-	40.4	33.7	1.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-	0.2	-	0.8	-	0.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	56.7	-	-	6.9	-
Lưu chuyển tiền thuần	-	5.2	18.1	-	47.4	33.7

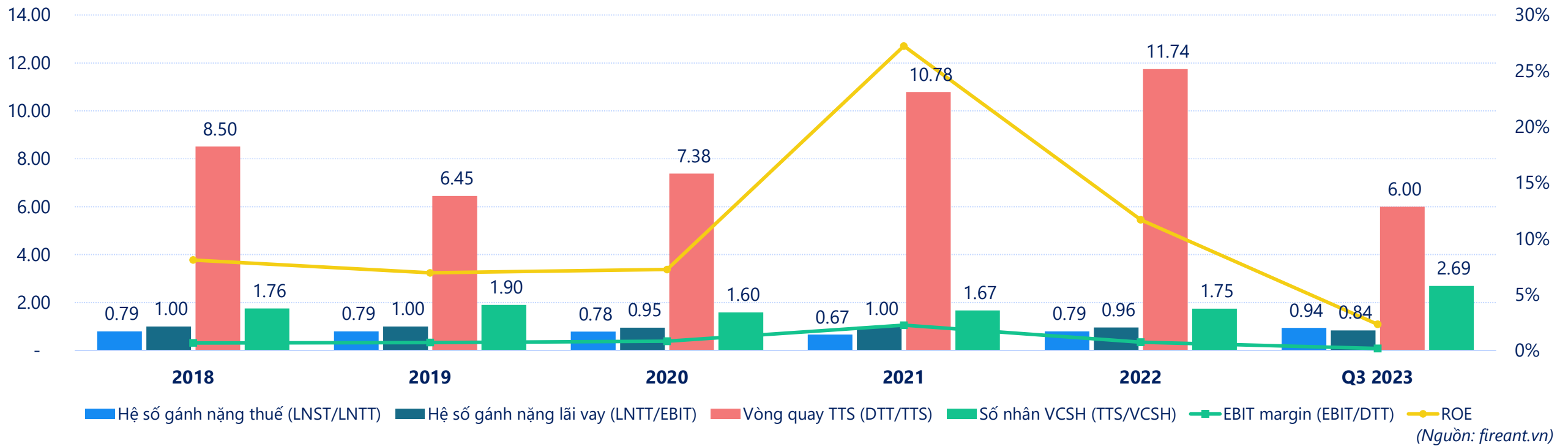
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	512.5	293.4	74.7%	96.0%
Tiền và tương đương tiền	61.0	39.1	56.0%	11.4%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	256.8	147.6	73.9%	48.1%
Hàng tồn kho	194.7	103.3	88.5%	36.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.0	3.4	-99.7%	0.0%
Tài sản dài hạn	21.2	20.8	1.5%	4.0%
Các khoản phải thu dài hạn	0.2	0.2	0.0%	0.0%
Tài sản cố định	18.6	18.6	-0.2%	3.5%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	2.4	2.1	17.3%	0.5%
Tổng cộng tài sản	533.7	314.3	69.8%	100.0%
Nợ phải trả	366.0	138.9	163.4%	68.6%
Nợ ngắn hạn	365.2	138.1	164.5%	68.4%
Nợ vay ngắn hạn	56.6	-	-	10.6%
Nợ dài hạn	0.8	0.8	-7.0%	0.1%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	167.7	175.3	-4.4%	31.4%
Vốn chủ sở hữu	167.7	175.3	-4.4%	31.4%

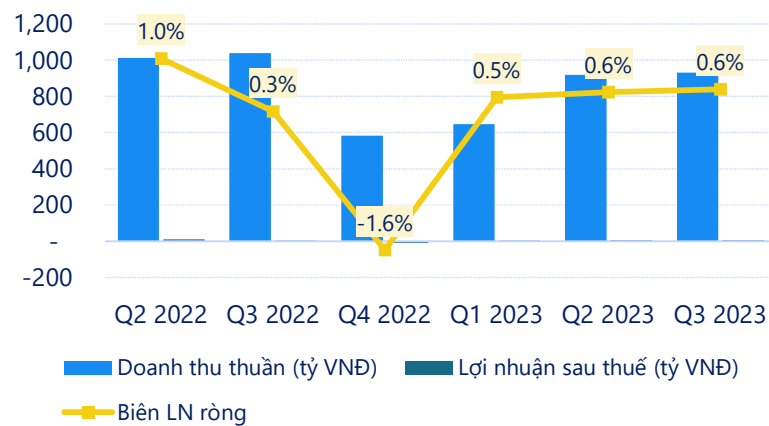
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PSE

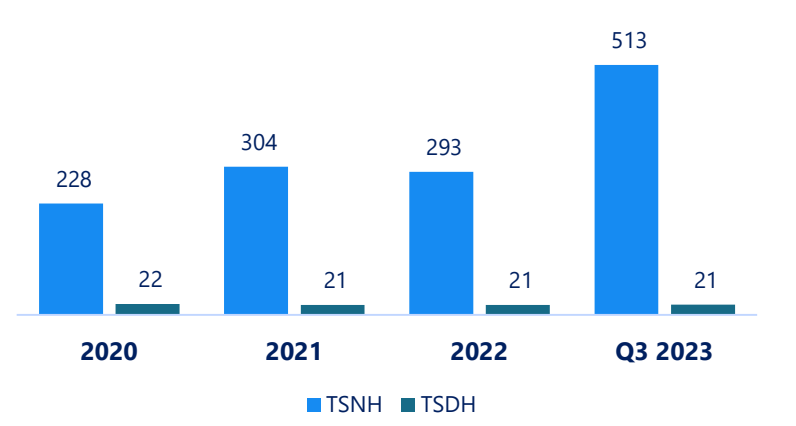
Phân tích Dupont



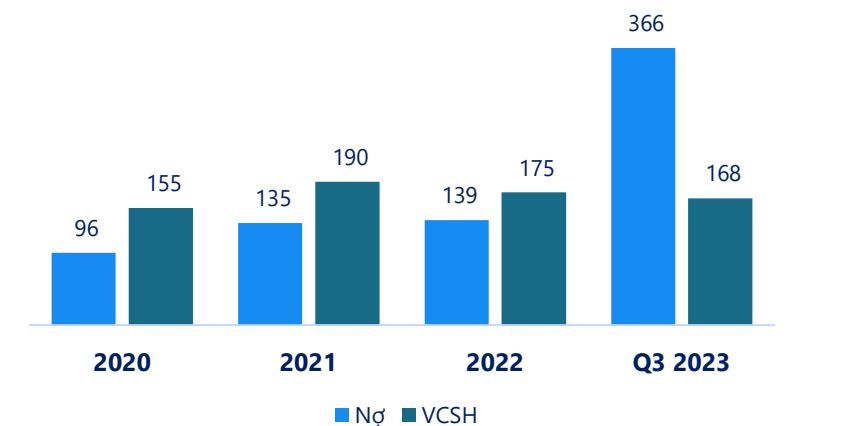
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PSE

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	0.7%	0.7%	0.3%	1.9%	0.5%	-0.2%
Biên LNST (TTM)	0.5%	0.6%	0.6%	1.5%	0.6%	0.2%
Biên LN EBIT (TTM)	0.7%	0.7%	0.8%	2.3%	0.7%	0.2%
ROE (TTM)	8.1%	6.9%	7.2%	27.2%	11.7%	2.8%
ROA (TTM)	4.6%	3.6%	4.5%	16.3%	6.7%	1.1%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	9.6	15.7	15.1	5.7	6.3	23.9
Số ngày nắm giữ HTK	12.5	19.3	15.0	15.3	14.6	17.3
Số ngày phải trả NCC	14.2	22.9	7.2	5.2	6.7	16.7
Vòng quay TSCĐ	79.8	74.2	82.2	155.8	198.5	163.5
Vòng quay TTS	42.9	56.6	49.5	33.8	31.1	60.8

Thanh khoản

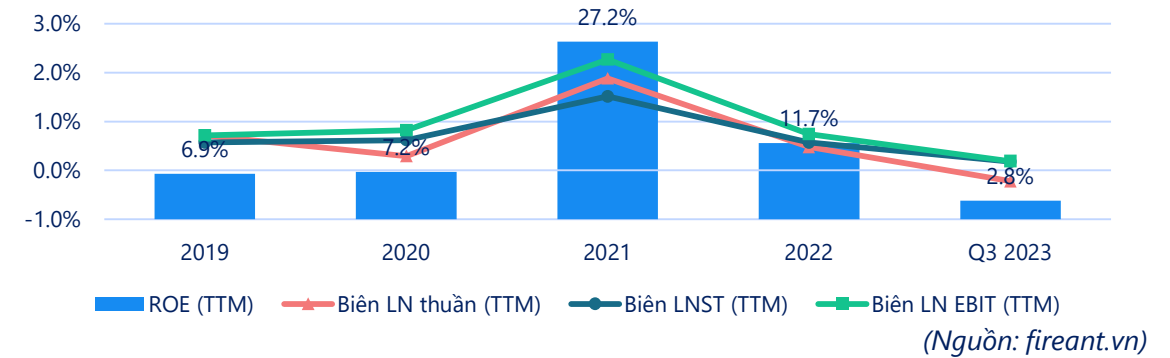
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.7	2.5	2.4	2.3	2.1	1.4
Khả năng TT nhanh	1.1	1.5	1.8	0.8	1.4	0.9
Khả năng TT tiền mặt	0.6	0.7	0.6	0.5	0.3	0.2
Khả năng TT lãi vay	-	-	20.7	-	28.1	6.3

Nhóm chỉ số định giá

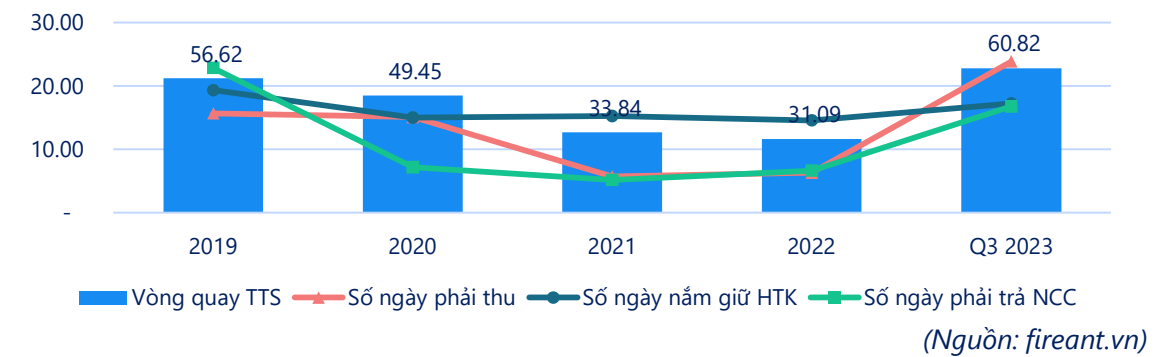
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	1,032	871	901	3,750	1,705	434
Giá trị sổ sách (BVPS)	11,327	11,254	11,196	13,876	12,775	12,193
P/E	6.9	7.3	8.4	5.0	6.6	24.9
P/B	0.6	0.6	0.7	1.4	0.9	0.9
P/S	0.0	0.0	0.1	0.1	0.0	0.0

(Nguồn: fireant.vn)

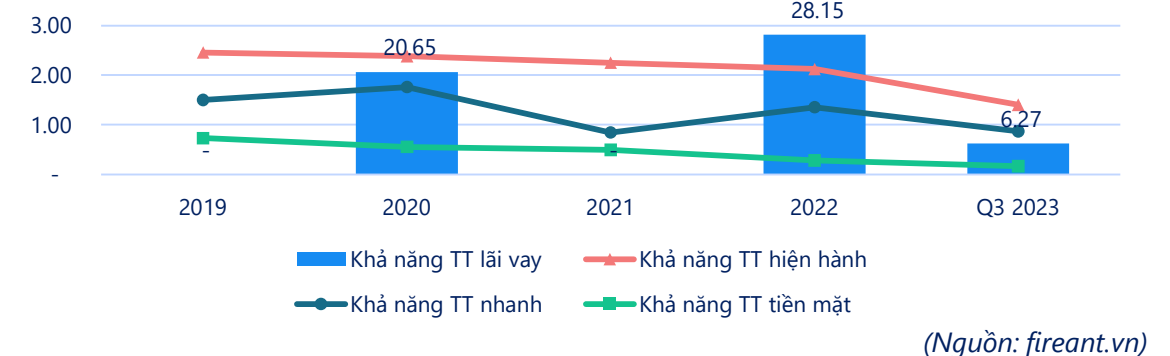
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



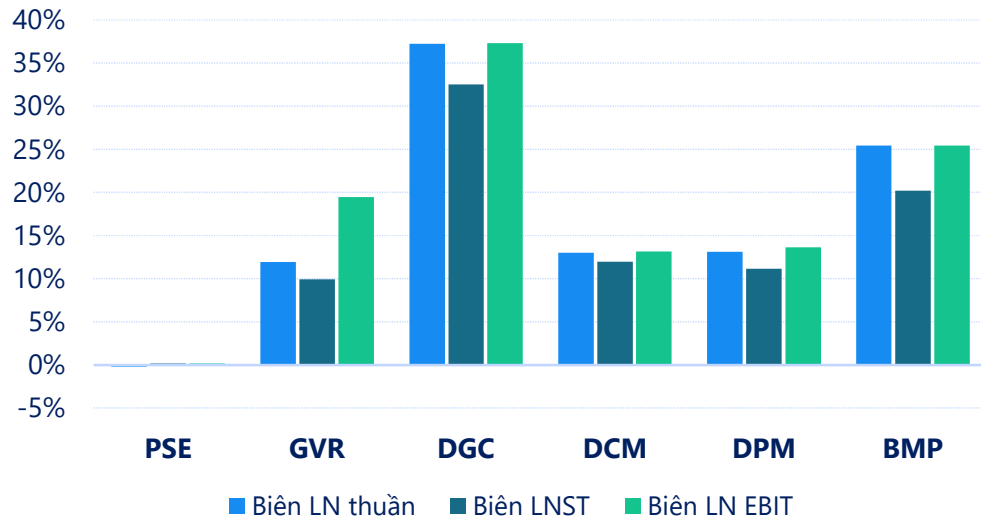
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PSE

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
PSE	2,498.6	-21.1%	13.9	-54.8%	0.6%	1.0%
GVR	14,488.7	-11.1%	1,953.8	-44.0%	13.5%	21.4%
DGC	7,360.2	-35.1%	2,489.8	-49.4%	33.8%	43.4%
DCM	9,036	-21.2%	617	-81.1%	6.8%	28.5%
DPM	10,187	-30.8%	436	-90.2%	4.3%	30.3%
BMP	3,703	-15.9%	783	74.9%	21.2%	10.2%

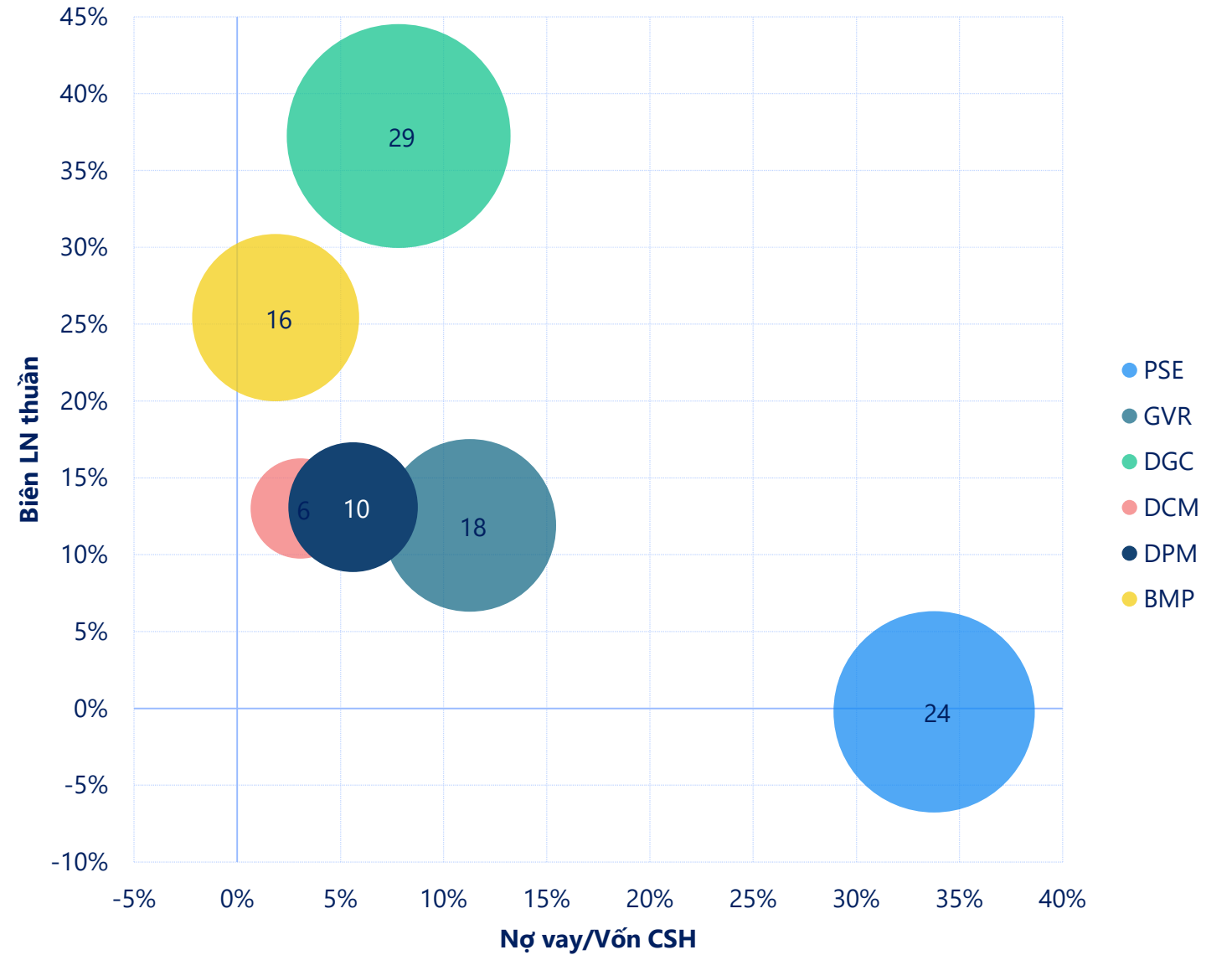
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)